



**Thuế thành thị
dành cho tất cả mọi người**

2022

 **Thành phố Fukuoka**

Mục lục

1 Thuế thị dân dành cho cá nhân

- (1) Người nước ngoài nộp thuế thị dân dành cho cá nhân (người có nghĩa vụ nộp thuế) 2
- (2) Phương pháp tính 2
- (3) Khai báo thuế thị dân dành cho cá nhân 3
- (4) Thời hạn nộp và phương pháp nộp 3
- (5) Về phạm vi của thu nhập chịu thuế đối với người nước ngoài 4
- (6) Về Hiệp định tránh đánh thuế hai lần 4
- (7) Khi người cư trú không phải người Nhật Bản là người thân phụ thuộc 4

2 Thuế tài sản cố định

- (1) Người nước ngoài nộp thuế tài sản cố định (người có nghĩa vụ nộp thuế) 5
- (2) Khai báo tài sản khấu hao 5
- (3) Thời hạn nộp và phương pháp nộp 5

3 Thuế quy hoạch đô thị

- (1) Người nước ngoài nộp thuế quy hoạch đô thị (người có nghĩa vụ nộp thuế) 5
- (2) Thời hạn nộp và phương pháp nộp 5

4 Thuế xe hạng nhẹ

- (1) Người nước ngoài nộp thuế xe hạng nhẹ (người có nghĩa vụ nộp thuế) 6
- (2) Thuế suất của thuế xe hạng nhẹ 6
- (3) Khai báo thuế xe hạng nhẹ 7
- (4) Thời hạn nộp và phương pháp nộp 7

5 Nộp thuế thành thị

- (1) Người quản lý việc nộp thuế 8
- (2) Địa điểm nộp và phương pháp nộp thuế thành thị 8
- (3) Trường hợp đến hạn mà chưa nộp thuế thành thị 9

6 Chứng nhận thuế vụ

. 9

7 Nơi liên hệ về thuế

- (1) Nơi liên hệ về thuế thành thị 10
- (2) Nơi liên hệ về thuế quốc gia 13
- (3) Nơi liên hệ về thuế tỉnh 13

1 Thuế thị dân dành cho cá nhân

Thuế thị dân dành cho cá nhân là thuế thành thị mà những người đang sinh sống ở thành phố Fukuoka sẽ phải đóng để chia sẻ chi phí dịch vụ hành chính của thành phố Fukuoka, số tiền đóng thuế sẽ tương ứng với khả năng chi trả của cá nhân. Thuế thị dân dành cho cá nhân bao gồm “phần thuế chia đều” với mức đóng thuế đồng đều và “phần thuế tính theo mức thu nhập” với mức đóng thuế tương ứng với thu nhập của năm trước.

Ngoài ra, ở tỉnh Fukuoka còn có thuế tỉnh dành cho cá nhân, thủ tục khai báo và nộp thuế sẽ được thực hiện tại thành phố Fukuoka cùng với thuế thị dân dành cho cá nhân. Thuế cư dân là thuế kết hợp giữa thuế thị dân và thuế tỉnh dành cho cá nhân.

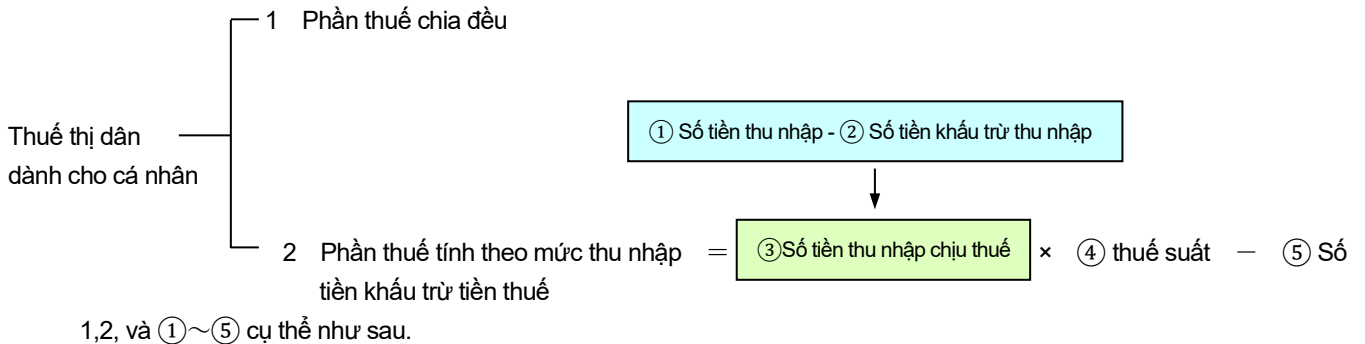
(1) Người nước ngoài nộp thuế thị dân dành cho cá nhân (người có nghĩa vụ nộp thuế)

Những người đang cư trú tại thành phố Fukuoka tính từ thời điểm ngày 1 tháng 1, bao gồm cả người nước ngoài cũng phải đóng thuế thị dân dành cho cá nhân.

Ngoài ra, trường hợp những người có nghĩa vụ đóng thuế có văn phòng, cơ sở kinh doanh, nhà ở nằm tại các quận không phải là quận đang sinh sống, thì chỉ cần đóng phần thuế chia đều tại quận đặt văn phòng, v.v...

(2) Phương pháp tính

Thuế thành thị dành cho cá nhân được tính toán như sau.



1 Phần thuế chia đều

Số tiền thuế hàng năm là 3.500 yên đối với thuế thị dân (thuế tỉnh khác 2.000 yên).

2 Phần thuế tính theo mức thu nhập

Phần thuế tính theo mức thu nhập được tính bằng cách lấy (1) số tiền thu nhập trừ cho (2) số tiền khấu trừ thu nhập sẽ được (3) số tiền thu nhập chịu thuế, sau đó lấy (3) số tiền thu nhập chịu thuế nhân với (4) thuế suất.

(1) Số tiền thu nhập

Số tiền thu nhập là số tiền đã trừ chi phí cần thiết trực tiếp để có được thu nhập đó từ số tiền thu nhập tính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm trước, ví dụ đối với thu nhập tiền lương, số tiền khấu trừ thu nhập tiền lương được quy định theo mức thu nhập tiền lương, và được khấu trừ từ số tiền thu nhập.

Thêm vào đó, phạm vi thu nhập chịu thuế dành cho người nước ngoài sẽ được quy định dựa theo loại hình cư trú và thời hạn cư trú, về nội dung này vui lòng xem trang 4.

(2) Số tiền khấu trừ thu nhập

Số tiền khấu trừ thu nhập nghĩa là số tiền nhất định đã xem xét đến hoàn cảnh cá nhân như có vợ/chồng hay người thân phụ thuộc vào người nộp thuế không, có khoản chi do bệnh tật hay tai nạn không, để tính toán số tiền chi trả thuế ứng với tình trạng thực tế của người nộp thuế đó, số tiền đó sẽ được trừ đi từ số tiền thu nhập.

(3) Số tiền thu nhập chịu thuế

Số tiền thu nhập chịu thuế là số tiền được tính bằng cách lấy số tiền thu nhập trừ đi số tiền khấu trừ thu nhập, làm tròn bằng cách cắt bỏ số lẻ dưới 1000 Yên.

(4) Thuế suất

Thuế suất của phần thuế tính theo mức thu nhập là 8% đối với thuế thị dân (2% đối với thuế tỉnh)

(5) Số tiền khấu trừ tiền thuế

Số tiền khấu trừ tiền thuế được quy định với mục đích loại trừ đánh thuế 2 lần đối với thu nhập nguồn từ nước ngoài và thu nhập từ cổ tức.

(3) Khai báo thuế thị dân dành cho cá nhân

Những người đang sinh sống ở thành phố Fukuoka từ thời điểm ngày 1 tháng 1, phải khai báo thuế thị dân dành cho cá nhân ở Văn phòng quận nơi cư trú từ thời điểm ngày 1 tháng 1, trước ngày 15 tháng 3 của năm đó.

Tuy nhiên, những người dưới đây không cần khai báo.

- Người không có thu nhập trong năm trước đó.
- Người có thu nhập trong năm trước chỉ là tiền lương, báo cáo thanh toán tiền lương đã được nơi làm việc gửi đến thành phố.
- Người đã nộp bản khai báo xác định thuế thu nhập đến Phòng thuế.
- Người có thu nhập của năm trước dưới 430.000 Yên.

(4) Thời hạn nộp và phương pháp nộp

Có 3 phương pháp nộp thuế thị dân: ① trưng thu thông thường và ② trưng thu đặc biệt từ tiền lương, ③ trưng thu đặc biệt từ tiền trợ cấp lương hưu công.

① Trưng thu thông thường

Trường hợp nghỉ việc ở cơ sở tư nhân hay công ty, không nhận được tiền lương, vui lòng chia thành 4 lần/ năm (tháng 6, tháng 8, tháng 10 và tháng 1 năm tiếp theo) và nộp tại các cửa hàng tiện lợi hoặc cơ quan tài chính như ngân hàng, v.v... trước thời hạn nộp theo giấy thông báo nộp thuế (giấy nộp thuế) được gửi tới từ Văn phòng quận.

Tháng kỳ hạn nộp	Kỳ thứ 1	Kỳ thứ 2	Kỳ thứ 3	Kỳ thứ 4
	Tháng 6	Tháng 8	Tháng 10	Tháng 1

*Thời hạn nộp là cuối tháng. Trường hợp thời hạn nộp rơi vào thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ thì sẽ đóng vào ngày tiếp theo của ngày đó.

Ngoài ra, trong trường hợp di chuyển tới nơi khác ngoài thành phố Fukuoka hay ra khỏi Nhật Bản thì nhất định phải chỉ định người quản lý nộp thuế. Thêm vào đó, trường hợp ra khỏi Nhật Bản, vui lòng không quên nộp số tiền thuế còn lại.

② Trưng thu đặc biệt từ tiền lương

Trong trường hợp là nhân viên, v.v... công ty, phải thông báo số tiền thuế thông qua người thanh toán tiền lương, người thanh toán tiền lương sẽ trừ tiền thuế từ tiền lương các tháng từ tháng 6 đến tháng 5 năm tiếp theo, nộp vào tháng tiếp theo.

Ngoài ra, trong trường hợp đã thôi việc ở công ty hay ra khỏi Nhật Bản, đối với số tiền thuế chưa nộp, vui lòng thông báo cho người thanh toán tiền lương để trừ cả một lần từ tiền lương.

③ Trưng thu đặc biệt từ tiền trợ cấp lương hưu công

Trường hợp người từ 65 tuổi trở lên đang nhận thanh toán tiền trợ cấp lương hưu công từ quỹ lương hưu dành cho người cao tuổi từ thời điểm ngày đầu tiên của năm tài chính (ngày 1 tháng 4)

phải đóng thuế thị dân dành cho cá nhân, thì người thanh toán trợ cấp lương hưu sẽ trừ tiền thuế đối với thu nhập của tiền trợ cấp lương hưu công, v.v... từ số tiền thanh toán trợ cấp lương hưu công và thanh toán một lần trước ngày 10 của tháng tiếp theo của tháng chi trả trợ cấp lương hưu.

Bên cạnh đó, ngoài thu nhập là trợ cấp tiền lương công, nếu có thu nhập từ lương, kinh doanh hay bất động sản, vui lòng nộp tiền thuế đối với thu nhập đó bằng phương pháp trưng thu thông thường hoặc trưng thu đặc biệt từ lương.

*Thuế thị dân dành cho cá nhân sẽ phải nộp vào năm tiếp theo của năm phát sinh thu nhập nên cũng có trường hợp sau khi ra khỏi Nhật Bản vẫn có thể phải chịu thuế thị dân dành cho cá nhân. Trong trường hợp này, cần lựa chọn người quản lý nộp thuế (chi tiết xem trang 8) nên vui lòng xác nhận với Phòng thuế vụ Văn phòng quận trước khi rời khỏi Nhật Bản.



(5) Về phạm vi của thu nhập chịu thuế đối với người nước ngoài.

Phạm vi thu nhập chịu thuế đối với người nước ngoài được quy định dựa theo loại hình cư trú. Về phương diện nộp thuế, loại hình cư trú được phân chia thành người cư trú và người không cư trú, người cư trú được phân loại chi tiết thành người không cư trú vĩnh viễn và người cư trú vĩnh viễn.

Người cư trú: người có “địa chỉ” ở trong nước Nhật Bản hoặc người có “nơi ở” liên tục từ 1 năm trở lên tính đến thời điểm hiện tại.

(Chú ý) Thông thường, trong trường hợp có nơi sinh sống ở Nhật Bản, được coi là có địa chỉ tại Nhật Bản, trong trường hợp không có địa chỉ tại Nhật Bản nhưng đang sinh sống, trú tại Nhật Bản thì được coi là có nơi ở tại Nhật Bản.

- Người không cư trú vĩnh viễn: Cá nhân trong số những người cư trú có tổng thời gian cư trú tại Nhật Bản hay có nơi ở tại Nhật Bản trong 10 năm qua là từ 5 năm trở xuống, không có quốc tịch Nhật Bản.
- Người cư trú vĩnh viễn: Người cư trú ngoài người cư trú không vĩnh viễn.

Người không cư trú: người không phải người cư trú.

- Phạm vi thu nhập chịu thuế ứng với loại hình cư trú được thể hiện như bảng .sau

Phân loại		Phạm vi chịu thuế			
		Thu nhập có nguồn gốc trong nước		Thu nhập có nguồn gốc nước ngoài	
		Thanh toán trong nước	Thanh toán ngoài nước	Thanh toán trong nước	Thanh toán ngoài nước
Người cư trú	Người không cư trú vĩnh viễn	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chỉ chịu thuế đối với số tiền được coi là đã được gửi vào trong nước trong số những số tiền đã được thanh toán ở ngoài nước. (Theo đó, số tiền có được ở nước ngoài trong thu nhập được thanh toán tại nước ngoài sẽ không phải chịu thuế.)
	Người cư trú vĩnh viễn	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền
Người không cư trú		Nguyên tắc chịu thuế		Không chịu thuế	

(6) Về Hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Trong trường hợp là công dân của quốc gia có ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Nhật Bản, tùy theo quy định của Hiệp định này, có trường hợp thuế thị dân dành cho cá nhân sẽ được giảm hoặc được miễn trừ.

Ngoài ra, trường hợp người nộp thuế là công chức chính phủ nước ngoài, giáo viên, du học sinh, v.v..., dù là công dân của quốc gia đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, không phải đối tượng trực tiếp nộp thuế thị dân dành cho cá nhân, thì cũng không phải chịu thuế thị dân dành cho cá nhân đối với thu nhập đã được miễn trừ thuế thu nhập.

(7) Khi người cư trú không phải người Nhật Bản là người thân phụ thuộc

Trường hợp áp dụng khấu trừ chi phí nuôi dưỡng liên quan đến người thân không có địa chỉ ở trong nước Nhật hoặc áp dụng chế độ số tiền giới hạn không chịu thuế, thì khi khai báo cần đính kèm Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (chú ý 1) và Giấy tờ chứng minh việc chi trả các chi phí cho người thân là người không cư trú (chú ý 2).

(Chú ý 1) Ví dụ về Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình

- (1) Bản sao phiếu đi kèm sổ hộ khẩu, giấy tờ do quốc gia hoặc tổ chức công cộng địa phương khác cấp phát và bản sao hộ chiếu của người thân đó.
- (2) Giấy tờ do chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức công cộng địa phương của nước ngoài cấp phát (chỉ áp dụng đối với giấy tờ có ghi họ tên, địa chỉ, ngày tháng năm sinh của người thân đó.)

(Chú ý 2) Ví dụ về Giấy tờ chứng minh việc chi trả các chi phí cho người thân là người không cư trú

- (1) Giấy tờ chứng minh việc người khai báo chi trả các chi phí cho người thân dựa trên giao dịch tỷ giá mà cơ quan tài chính thực hiện.
- (2) Giấy tờ chứng minh việc người thân đó đã nhận số tiền tương ứng với số tiền mua hàng, v.v... từ người khai báo trong trường hợp người thân đó xuất trình thẻ do cơ quan phát hành thẻ tín dụng cấp phát để mua hàng, v.v...

2 Thuế tài sản cố định

Thuế tài sản cố định là tiền thuế mà những người sở hữu đất đai, nhà cửa, tài sản khấu hao (gọi chung là "tài sản cố định") phải đóng tương ứng với số tiền đánh giá tài sản cố định đó.

Ngoài ra, vui lòng nộp thuế tài sản cố định cùng với thuế quy hoạch đô thị.

*Tài sản khấu hao: Công trình xây dựng, máy móc, phương tiện, thiết bị, đồ đạc, v.v..., có thể được sử dụng cho kinh doanh



(1) Người nước ngoài nộp thuế tài sản cố định (người có nghĩa vụ nộp thuế)

Người nộp thuế tài sản cố định là người đang sở hữu tài sản cố định trong thành phố Fukuoka tính từ thời điểm ngày 1 tháng 1 hàng năm.

Đất đai	Người được ghi hay được đăng ký là người sở hữu trong Sổ đăng ký hay Sổ đóng thuế bổ sung đất đai.
Nhà cửa	Người được ghi hay được đăng ký là người sở hữu trong Sổ đăng ký hay Sổ đóng thuế bổ sung nhà cửa.
Tài sản khấu hao	Người được đăng ký là người sở hữu trong Sổ đóng thuế tài sản khấu hao.

Như vậy, đối với thuế tài sản cố định thì người được ghi tên, hay được đăng ký trong Sổ đăng ký hay Sổ đóng thuế sẽ trở thành người có nghĩa vụ nộp thuế.

Theo đó, dù người sở hữu thực tế của tài sản cố định thay đổi thành người sở hữu mới do mua bán, v.v..., kể từ thời điểm ngày 1 tháng 1, nếu thủ tục thay đổi danh nghĩa trên Sổ đăng ký, v.v... vẫn chưa hoàn thành thì người sở hữu cũ vẫn là người có nghĩa vụ nộp thuế.

(2) Khai báo tài sản khấu hao

Người sở hữu tài sản khấu hao phải khai báo về tình trạng, v.v... của tài sản từ thời điểm ngày 1 tháng 1. Ngoài các thiết bị và đồ đạc của nhà máy, cửa hàng, v.v..., các cơ sở để dùng để đỗ xe, đường xá, công trình bên ngoài như hàng rào được lắp đặt trong bãi đỗ xe cho thuê, căn hộ cho thuê, v.v... cũng thuộc đối tượng khai báo tài sản khấu hao.

(3) Thời hạn nộp và phương pháp nộp

Vui lòng chia thành 4 lần/ năm (tháng 4, tháng 7, tháng 12 và tháng 2 năm tiếp theo) và nộp tại các cửa hàng tiện lợi hoặc cơ quan tài chính như ngân hàng, v.v... trước thời hạn nộp theo giấy thông báo nộp thuế (giấy nộp thuế) được gửi tới từ Văn phòng quận hay Tòa thị chính.

Tháng kỳ hạn nộp	Kỳ thứ 1	Kỳ thứ 2	Kỳ thứ 3	Kỳ thứ 4
	Tháng 4	Tháng 7	Tháng 12	Tháng 2

*Thời hạn nộp là cuối tháng. (Tháng 12 thì thời hạn nộp sẽ là ngày 28). Nếu hạn nộp trùng vào thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ hoặc ngày lễ tết (29/12 - 3/1) thì sẽ nộp vào ngày tiếp theo của các ngày này.



Ngoài ra, trong trường hợp di chuyển tới nơi khác ngoài thành phố Fukuoka hay rời khỏi Nhật Bản thì nhất định phải chỉ định người quản lý nộp thuế. Ngoài ra, trường hợp rời khỏi Nhật Bản, vui lòng không quên nộp số tiền thuế còn lại.

3 Thuế quy hoạch đô thị

Thuế quy hoạch đô thị là thuế phải nộp để chi trả các chi phí cần thiết cho dự án quy hoạch đô thị và quy hoạch đất đai.

(1) Người nước ngoài nộp thuế quy hoạch đô thị (người có nghĩa vụ nộp thuế)

Người nộp thuế quy hoạch đô thị là người có đất đai, nhà ở ở khu vực đô thị hóa tính từ thời điểm ngày 1 tháng 1 hàng năm trong số người có nghĩa vụ nộp thuế tài sản cố định.

(2) Thời hạn nộp và phương pháp nộp

Vui lòng chia thành 4 lần/ năm (tháng 4, tháng 7, tháng 12 và tháng 2 năm tiếp theo) và nộp trước thời hạn nộp theo giấy thông báo nộp thuế (giấy nộp thuế) được gửi kèm với thuế tài sản cố định.

Tháng kỳ hạn nộp	Kỳ thứ 1	Kỳ thứ 2	Kỳ thứ 3	Kỳ thứ 4
	Tháng 4	Tháng 7	Tháng 12	Tháng 2

*Thời hạn nộp là cuối tháng. (Tháng 12 thì thời hạn nộp sẽ là ngày 28). Nếu thời hạn nộp trùng vào ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ hay ngày lễ tết (29/12 ~ 3/1) thì sẽ nộp vào ngày tiếp theo của các ngày này.

4 Thuế xe hạng nhẹ

(1) Người nước ngoài nộp thuế xe hạng nhẹ (người có nghĩa vụ nộp thuế)

Thuế xe hạng nhẹ là thuế đánh vào những người đang sở hữu xe có gắn động cơ, xe ô tô hạng nhẹ, xe đặc thù cỡ nhỏ hay xe có 2 bánh cỡ nhỏ (gọi là xe hạng nhẹ), được đặt ở nơi đỗ xe theo quy định chủ yếu trong thành phố Fukuoka tính từ thời điểm ngày 1 tháng 4 .

***Ngày cả trường hợp đã thay đổi danh nghĩa sở hữu kể từ sau ngày 1 tháng 4 thì vẫn đánh thuế đối với người sở hữu từ thời điểm ngày 1 tháng 4.**

(2) Thuế suất của thuế xe hạng nhẹ

Dựa vào trọng lượng xe hay lượng khí thải của xe hạng nhẹ mà thuế suất của thuế xe hạng nhẹ được quy định như sau

Phân loại trọng lượng xe, lượng khí thải				Thuế suất	
Có gắn động cơ Xe ô tô	Xe dưới 50cc			2.000 Yên	
	2 bánh	Xe trên 50cc, dưới 90cc		2.000 Yên	
		Xe trên 90cc, dưới 125cc		2.400 Yên	
	Từ 3 bánh trở lên (Mini car)			3.700 Yên	
Xe hạng nhẹ	2 bánh	Xe trên 125cc, dưới 250cc		3.600 Yên	
	3 bánh	Xe dưới 660cc	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015		3.100 Yên
			Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 1 tháng 4 năm 2015 *2		3.900 Yên
			Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu		4.600 Yên
			Trường hợp là xe đã kiểm định mới lần đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2021 đến trước ngày 31 tháng 3 năm 2023 và có các tính năng môi trường nhất định *1	Xe hạng nhẹ chạy điện	1.000 Yên
				Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên	
	Xe chạy bằng xăng, Xe hybrid *2 (chỉ dùng cho kinh doanh chở người)		2.000 Yên		
			3.000 Yên		
	4 bánh Dưới 660cc	Dùng để chở người (Dùng cho kinh doanh)	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015		5.500 Yên
			Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 1 tháng 4 năm 2015 *2		6.900 Yên
			Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu		8.200 Yên
			Trường hợp là xe đã kiểm định mới lần đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2021 đến trước ngày 31 tháng 3 năm 2023 và có các tính năng môi trường nhất định *1	Xe hạng nhẹ chạy điện	1.800 Yên
				Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên	
		Xe chạy bằng xăng Xe hybrid *2 (chỉ dùng cho kinh doanh chở người)		3.500 Yên	
				5.200 Yên	
Dùng để chở người (Dùng cho gia đình)		Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015		7.200 Yên	
		Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 1 tháng 4 năm 2015 *2		10.800 Yên	
		Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu		12.900 Yên	
	Trường hợp là xe đã kiểm định mới lần đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2021 đến trước ngày 31 tháng 3 năm 2023 và có các tính năng môi trường nhất định *1	Xe hạng nhẹ chạy điện	2.700 Yên		
		Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên			
Hàng hóa (Dùng cho kinh doanh)	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015		3.000 Yên		
	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 1 tháng 4 năm 2015 *2		3.800 Yên		
	Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu		4.500 Yên		

Phân loại trọng lượng xe, lượng khí thải					Thuế suất
Xe hạng nhẹ	4 bánh Dưới 660cc	Hàng hóa (Dùng cho kinh doanh)	Trường hợp là xe đã kiểm định mới lần đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2021 đến trước ngày 31 tháng 3 năm 2023 và có các tính năng môi trường nhất định *1	Xe hạng nhẹ chạy điện Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên	1.000 Yên
		Hàng hóa (Dùng cho gia đình)	Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015		4.000 Yên
			Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 1 tháng 4 năm 2015 *2		5.000 Yên
			Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu		6.000 Yên
		Trường hợp là xe đã kiểm định mới lần đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2021 đến trước ngày 31 tháng 3 năm 2023 và có các tính năng môi trường nhất định *1		Xe hạng nhẹ chạy điện Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên	1.300 Yên
Xe ô tô đặc thù cỡ nhỏ	Dùng cho công việc trồng trọt			2.400 Yên	
	Khác			5.900 Yên	
Xe cỡ nhỏ 2 bánh		Xe vượt quá 250cc		6.000 Yên	

*1 Thuế suất chỉ áp dụng trong năm đầu tiên (từ năm tiếp theo trở về sau áp dụng thuế suất *2) *2 Thuế suất thay đổi tùy theo tính năng môi trường.

(3) Khai báo thuế xe hạng nhẹ

Cần khai báo liên quan đến thuế xe hạng nhẹ trong những trường hợp sau đây.

- Trường hợp sở hữu xe hạng nhẹ bằng cách mua, chuyển nhượng
- Trường hợp xe phế liệu, bán thanh lý, chuyển nhượng, mất cắp.
- Trường hợp thay đổi nơi đỗ xe quy định của xe hạng nhẹ hay địa chỉ của bạn.

Địa điểm khai báo như sau.

- Xe có gắn động cơ (Xe máy dưới 125cc) / Xe đặc thù cỡ nhỏ
Bộ phận quản lý Phòng thuế vụ Văn phòng quận thuộc thành phố Fukuoka.
(Xem trang 10 ~ trang 12)
- Xe hạng nhẹ (3, 4 bánh)
(Công ty) Văn phòng Fukuoka Hội liên hiệp xe hạng nhẹ toàn quốc
Địa chỉ: 2-2-51, Hakozakifuto, Higashi-ku
Số điện thoại: 092-641-0431
- Xe hạng nhẹ 2 bánh, Xe cỡ nhỏ 2 bánh
(Công ty) Văn phòng Fukuoka Hội liên hiệp xe hạng nhẹ toàn quốc, phân sở Chihaya
Địa chỉ: Tầng 2 Trung tâm Rikuun Kaikan, 3-10-40 Chihaya, Higashi-ku
Số điện thoại: 092-641-0431 (Số đại diện của Văn phòng Fukuoka)



(4) Thời hạn nộp và phương pháp nộp

Vui lòng nộp thuế xe hạng nhẹ theo giấy thông báo nộp thuế (giấy nộp thuế) được gửi tới từ Văn phòng quận và nộp tại các cửa hàng tiện lợi hoặc cơ quan tài chính như ngân hàng, v.v... trước thời hạn nộp.

Tháng kỳ hạn nộp	Tháng 5
------------------	---------

*Thời hạn nộp là cuối tháng. Trường hợp thời hạn nộp rơi vào thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ thì sẽ đóng vào ngày tiếp theo của ngày đó.

Trường hợp ra khỏi thành phố Fukuoka hay ra khỏi Nhật Bản, nhất định phải hoàn thành thủ tục khai báo và nộp xong thuế xe hạng nhẹ.

5 Nộp thuế thành thị

Thuế thành thị là thuế mà những người nộp thuế sẽ nộp một cách chủ động trước thời hạn (thời hạn nộp) quy định.

Đối với phần trưng thu thông thường của thuế thị dân dành cho cá nhân, thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị, thuế tài sản cố định (tài sản khấu hao), thuế xe hạng nhẹ, vui lòng nộp trước thời hạn đã ghi trên giấy thông báo nộp thuế.

Ngoài ra, trường hợp chuyển ra khỏi thành phố Fukuoka hay rời khỏi Nhật Bản, vui lòng chỉ định người quản lý nộp thuế. Bên cạnh đó, khi rời khỏi Nhật Bản, vui lòng không quên nộp số tiền thuế còn lại.

(1) Người quản lý việc nộp thuế

Người có nghĩa vụ nộp thuế thị dân, thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị không có địa chỉ, nơi ở, văn phòng, trụ sở kinh doanh (dưới đây gọi là "Địa chỉ"), cần xác định người quản lý nộp thuế để xử lý giúp công việc liên quan đến nộp thuế như tiếp nhận giấy thông báo nộp thuế, nộp tiền thuế, v.v... (Trường hợp xin phép không xác định người quản lý nộp thuế, và việc này cũng không gây trở ngại tới việc nộp thuế, nếu được phê duyệt thì không cần xác định người quản lý nộp thuế.)

Về việc khai báo và xin phép này khác nhau tùy theo từng mục thuế nên vui lòng xem nơi liên hệ ở trang 10 để biết thêm thông tin.

(2) Địa điểm nộp và phương pháp nộp thuế thành thị

Vui lòng nộp thuế thành thị bằng phương pháp ① hoặc ② dưới đây đến trước hạn nộp theo giấy thông báo nộp thuế (giấy nộp thuế) được gửi từ Văn phòng quận.

① Nộp thuế tại cơ quan tài chính, cửa hàng tiện lợi hoặc thanh toán không dùng tiền mặt.

Có thể nộp thuế ở các ngân hàng trong thành phố Fukuoka, ngân hàng tín thác, ngân hàng Shinkin Bank, ngân hàng Yucho, hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã ngư nghiệp, cửa hàng tiện lợi, và thanh toán không dùng tiền mặt bằng điện thoại thông minh, v.v... (LINE Pay, PayPay, Mobile Reji, auPay, d-Barai, J-Coin).

Danh mục thuế có thể nộp tại cửa hàng tiện lợi và thanh toán không dùng tiền mặt là: thuế thị dân dành cho cá nhân (phần trưng thu thông thường), thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị, thuế tài sản cố định (tài sản khấu hao), thuế xe hạng nhẹ.

Có một số cơ quan tài chính, cửa hàng tiện lợi không thể tiếp nhận việc nộp thuế nên vui lòng xác nhận tại quầy xem họ có tiếp nhận nộp thuế thành thị không.

*Tại cửa hàng tiện lợi, nếu giấy nộp thuế không có ký hiệu mã vạch, giấy nộp thuế có số tiền vượt quá 300.000 Yên trên 1 tờ, giấy nộp thuế có số tiền bị sửa đổi thì không thể nộp thuế.

② Nộp thuế trên trang Web thanh toán thẻ tín dụng thuế thành thị Fukuoka (có thể sử dụng chỉ trong thời hạn nộp thuế).

Nếu trong thời hạn nộp thuế, có thể nộp bằng thẻ tín dụng thông qua trang web thanh toán thẻ tín dụng thuế thành thị Fukuoka trên internet đối với phần trưng thu thông thường của thuế thị dân, thuế tỉnh dành cho cá nhân, thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị, thuế tài sản cố định (tài sản khấu hao), thuế xe hạng nhẹ, có mã số xác nhận được đóng dấu trên giấy thông báo. *Khi nộp thuế bằng phương pháp này, sẽ phát sinh phí hoa hồng quyết toán tương ứng với từng số tiền.

Vui lòng truy cập theo hướng dẫn bên dưới để biết chi tiết về phương pháp nộp thuế thành thị.

○ Nhập trực tiếp URL

<https://www.city.fukuoka.lg.jp/lifeinformation/todokede-shomei-zei/noufu-shomei/index.html>

○ Đọc mã QR



(3) Trường hợp đến hạn mà chưa nộp thuế thành thị

o Tiền lệ phí quá hạn

Trường hợp không nộp thuế thành thị đúng thời hạn sẽ được coi là chậm trễ. Nếu chậm trễ thì phải nộp tiền lệ phí quá hạn ngoài tiền thuế phải nộp từ trước đến giờ. Phương pháp tính tiền lệ phí quá hạn như sau. Đối với thời hạn từ ngày tiếp theo của hạn nộp tới ngày quá hạn nộp 1 tháng, tiền lệ phí quá hạn sẽ được tính theo tỷ lệ tăng thêm 1% năm vào tỷ lệ tiêu chuẩn đặc biệt (là tỷ lệ có được sau khi lấy tổng tỷ lệ lãi trung bình ước định của khoản vay ngắn hạn mới của ngân hàng trong các tháng từ tháng 10 năm kia đến tháng 9 năm trước chia cho 12, từ tỷ lệ này mỗi năm tăng thêm 1% vào tỷ lệ mà Bộ trưởng bộ Tài chính thông báo) (nhưng không quá 7,3 % năm), sau thời hạn trên, tiền lệ phí quá hạn sẽ được tính theo tỷ lệ đã tăng thêm 7,3% năm vào tỷ lệ tiêu chuẩn đặc biệt (nhưng không quá 14,6% năm).

<Tỷ lệ của tiền lệ phí quá hạn>

Thời hạn	Thời hạn từ ngày tiếp theo của hạn nộp tới ngày quá hạn nộp 1 tháng	Thời hạn từ ngày đã quá 1 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày hạn nộp tới ngày đã nộp.
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 tới ngày 31 tháng 12 năm 2022	2,4%	8,7%

o Xử lý nộp chậm trễ

Tại thành phố Fukuoka, người nộp chậm trễ do đơn giản là không chú ý hay do hoàn cảnh nào đó thì sẽ được cân nhắc việc chưa thể nộp thuế, sẽ gửi thư cảnh cáo, gọi điện hay đến nơi hỏi thăm và thúc giục nộp thuế.

Tuy nhiên, trong trường hợp đã thực hiện các biện pháp trên mà vẫn không nộp thuế thì để đảm bảo sự công bằng cho những người đã nộp thuế trước thời hạn nộp, và để đảm bảo thuế thành thị, bắt buộc dĩ sẽ phải cưỡng chế tài sản (tiền lương, tiền gửi tiết kiệm, bất động sản, động sản v.v...).

Và sau đó nếu vẫn tiếp tục nộp chậm trễ mà không có lý do đặc biệt thì sẽ bán công khai tài sản đã cưỡng chế để trả đúng phần thuế thành thị nộp chậm.

6 Chứng nhận thuế vụ

Trong trường hợp cần giấy chứng nhận thuế vụ như giấy chứng nhận thu nhập, v.v..., vui lòng mang các loại giấy tờ tùy thân (bằng lái xe, thẻ cư trú, hộ chiếu v.v...) tới Phòng thuế vụ Văn phòng các quận, Phòng quản lý nộp thuế của Sở tài chính (Xem trang 10 - 12).

Trường hợp người đại diện (bao gồm cả người trong gia đình) đến nhận hộ giấy tờ cấp phát thì cần có giấy ủy thác và giấy xác nhận nhân thân của người đại diện.

*Về chủng loại, năm, số bộ giấy chứng nhận cần thiết, vui lòng xác nhận với nơi nộp giấy tờ.

(Ví dụ: gia hạn visa → Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh, v.v...)

(1 ví dụ về chứng nhận thuế vụ)

Tên gọi	Nội dung chứng nhận	Lệ phí
Giấy chứng nhận chịu thuế, không chịu thuế thị dân, thuế tỉnh (Giấy chứng minh thu nhập)	Số tiền chịu thuế thị dân, thuế tỉnh dành cho cá nhân và số tiền thu nhập, v.v...	1 vụ 300 Yên
Giấy chứng nhận nộp thuế	Số tiền chịu thuế thành thị, số tiền nộp thuế, v.v...	1 vụ 300 Yên
Thuế xe hạng nhẹ (dùng để kiểm tra liên tục) Giấy chứng nhận nộp thuế	Có nộp chậm hay không nộp chậm thuế xe hạng nhẹ (giấy chứng nhận cần thiết khi kiểm định xe đối với xe hạng nhẹ)	Miễn phí

7 Nơi liên hệ về thuế

Mọi thắc mắc về thuế thành thị, vui lòng gửi e-mail tới địa chỉ E-mail dưới đây. Ngoài ra, trường hợp muốn giải đáp trực tiếp các thắc mắc thì vui lòng liên hệ các địa chỉ dưới đây thông qua người có thể nói tiếng Nhật.

(1) Nơi liên hệ về thuế thành thị [Quầy tư vấn của Tòa thị chính]

Những vấn đề cần giải đáp	Phòng (bộ phận) phụ trách	
<ul style="list-style-type: none"> Phát hành, cấp giấy chứng nhận liên quan đến thuế thành thị. (Ở quận Hakata là Bộ phận góc cấp chứng nhận) Đóng thuế xe hạng nhẹ 	① Bộ phận quản lý	Các phòng thuế ở các quận
<ul style="list-style-type: none"> Khai báo, đóng thuế thị dân dành cho cá nhân được trưng thu thông thường, đăng ký người quản lý nộp thuế 	② Bộ phận thuế thị dân	
<ul style="list-style-type: none"> Đóng thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị (đất đai), đăng ký người quản lý nộp thuế 	③ Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	
<ul style="list-style-type: none"> Đóng thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị (nhà ở), đăng ký người quản lý nộp thuế 	④ Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	
<ul style="list-style-type: none"> Nộp thuế, tư vấn về thuế thị dân, thuế tình dành cho cá nhân (trưng thu thông thường), thuế tài sản cố định, thuế xe hạng nhẹ. 	⑤ Phòng nộp thuế ở các quận	
<ul style="list-style-type: none"> Thủ tục chuyển khoản thuế thành thị Nộp bằng thẻ tín dụng (thay đổi từ chuyển khoản) 	⑥ Bộ phận quản lý điều chỉnh	Phòng quản lý việc nộp thuế
<ul style="list-style-type: none"> Hoàn trả tiền thuế nộp thừa 	⑦ Bộ phận quản lý thu nộp ⑧ Bộ phận quản lý thu nộp dành cho doanh nghiệp	
<ul style="list-style-type: none"> Nộp thuế, tư vấn về thuế thị dân, thuế tình dành cho cá nhân (trưng thu đặc biệt), thuế thị dân dành cho doanh nghiệp, thuế văn phòng kinh doanh, thuế thuốc lá thành thị, thuế tắm nước nóng, v.v... 	⑨ Bộ phận nộp thuế dành cho doanh nghiệp	Phòng chấn chỉnh nộp chậm đặc biệt
<ul style="list-style-type: none"> Đóng thuế thị dân, thuế tình dành cho cá nhân được trưng thu đặc biệt 	⑩ Bộ phận trưng thu đặc biệt	Phòng thuế vụ dành cho doanh nghiệp
<ul style="list-style-type: none"> Đóng thuế thị dân đối với doanh nghiệp, đăng ký người quản lý nộp thuế 	⑪ Bộ phận thuế thị dân dành cho doanh nghiệp	
<ul style="list-style-type: none"> Đóng thuế tài sản cố định (tài sản khấu hao), đăng ký người quản lý nộp thuế 	⑫ Bộ phận tài sản khấu hao	Phòng thuế tài sản
<ul style="list-style-type: none"> Đóng thuế văn phòng kinh doanh, thuế thuốc lá, thuế tắm nước nóng, đăng ký người quản lý nộp thuế 	⑬ Bộ phận thuế dành cho văn phòng kinh doanh	
<ul style="list-style-type: none"> Đóng thuế lưu trú, đăng ký người quản lý nộp thuế 	⑭ Bộ phận thuế lưu trú	
<ul style="list-style-type: none"> Hỏi đáp về giấy tờ 	⑮ Phòng chế độ thuế	

[Nơi liên lạc của Văn phòng quận và Tòa thị chính (trụ sở)]

Tên quận	Tên phòng, bộ phận	Số điện thoại	Số FAX	E-mail	Địa chỉ
Higashi-ku	① Bộ phận quản lý	645-1021	632-4970	kazei.HIWO@city.fukuoka.lg.jp	2-54-1 Hakozaki, Higashi-ku, 812-8653
	② Bộ phận thuế thị dân	645-1026			
	③ Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	645-1031			
	④ Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	645-1033			
	⑤ Phòng nộp thuế	645-1022		nozei.HIWO@city.fukuoka.lg.jp	

Tên quận	Tên phòng, bộ phận		Số điện thoại	Số FAX	E-mail	Địa chỉ
Hakata-ku	Phòng thuế	① Bộ phận quản lý	419-1022	476-5188	kazei.HAWO@city.fukuoka.lg.jp	2-8-1 Hakata Ekimae, Hakata-ku, 812-8512
		① Bộ phận góc cấp chứng nhận	402-0799	402-1190		
		② Bộ phận thuế thị dân	419-1027	476-5188	kazei.HAWO@city.fukuoka.lg.jp	
		③ Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	419-1032			
	④ Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	419-1034				
	⑤ Phòng nộp thuế	419-1023		nozei.HAWO@city.fukuoka.lg.jp		
Chuo-ku	Phòng thuế	① Bộ phận quản lý	718-1049	714-4231	kazei.CWO@city.fukuoka.lg.jp	2-5-31 Daimyo, Chuo-ku, 810-8622
		② Bộ phận thuế thị dân	718-1038			
		③ Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	718-1045			
		④ Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	718-1047			
	⑤ Phòng nộp thuế	718-1028		nozei.CWO@city.fukuoka.lg.jp		
Minami-ku	Phòng thuế	① Bộ phận quản lý	559-5031	511-3652	kazei.MWO@city.fukuoka.lg.jp	3-25-1 Shiobaru, Minami-ku, 815-8501
		② Bộ phận thuế thị dân	559-5041			
		③ Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	559-5051			
		④ Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	559-5053			
	⑤ Phòng nộp thuế	559-5169		nozei.MWO@city.fukuoka.lg.jp		
Jonan-ku	Phòng thuế	① Bộ phận quản lý	833-4024	841-2145	kazei.JWO@city.fukuoka.lg.jp	6-1-1 Torikai, Jonan-ku, 814-0192
		Quầy chứng nhận thuế thành thị	833-4029			
		② Bộ phận thuế thị dân	833-4032			
		③ Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	833-4036			
	④ Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	833-4038				
	⑤ Phòng nộp thuế	833-4026		nozei.JWO@city.fukuoka.lg.jp		

Tên quận	Tên phòng, bộ phận		Số điện thoại	Số FAX	E-mail	Địa chỉ
Sawara-ku	Phòng thuế	① Bộ phận quản lý	833-4318	841-2185	kazei.SWO@city.fukuoka.lg.jp	2-1-1 Momochi, Sawara-ku, 814-8501
		② Bộ phận thuế thị dân	833-4320			
		③ Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	833-4326			
		④ Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	833-4328			
	⑤ Phòng nộp thuế	833-4317	nozei.SWO@city.fukuoka.lg.jp			
Nishi-ku	Phòng thuế	① Bộ phận quản lý	895-7013	883-8565	kazei.NWO@city.fukuoka.lg.jp	1-4-1 Uchihama, Nishi-ku, 819-8501
		② Bộ phận thuế thị dân	895-7017			
		③ Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	895-7019			
		④ Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	895-7021			
	⑤ Phòng nộp thuế	895-7014	nozei.NWO@city.fukuoka.lg.jp			
Phòng quản lý việc nộp thuế (Trung tâm quản lý thu thuế)	⑥ Bộ phận quản lý điều chỉnh	292-2093	292-4112	nozeikanri.FB@city.fukuoka.lg.jp	(Tầng 9) 2-8-1 Hakata Ekimae, Hakata-ku, 812-8512	
	⑦ Bộ phận quản lý thu nộp					
	⑧ Bộ phận quản lý thu nộp dành cho doanh nghiệp	292-1994				
Phòng chấn chỉnh nộp chậm đặc biệt	⑨ Bộ phận nộp thuế dành cho doanh nghiệp	292-3124				
Phòng thuế vụ dành cho doanh nghiệp	⑩ Bộ phận trưng thu đặc biệt	292-3259	292-4173	hojinzeimu.FB@city.fukuoka.lg.jp		
	⑪ Bộ phận thuế thị dân dành cho doanh nghiệp	292-3249				
Phòng thuế tài sản	⑫ Bộ phận tài sản khấu hao	292-2479	292-4187	shisankazei.FB@city.fukuoka.lg.jp		
	⑬ Bộ phận thuế dành cho văn phòng kinh doanh	292-2486				
	⑭ Bộ phận thuế lưu trú	292-2496				
⑮ Phòng chế độ thuế			711-4202	733-5598	zeisei.FB@city.fukuoka.lg.jp	1-8-1 Tenjin, Chuo-ku, 810-8620

(2) Nơi liên hệ về thuế quốc gia (thuế thu nhập, thuế doanh nghiệp, thuế tiêu dùng v.v...)*Trang chủ Tổng cục thuế quốc gia: <http://www.nta.go.jp/>

Tên gọi	Số điện thoại	Địa chỉ	Khu vực quản lý
Cục thuế quốc gia Fukuoka	411-0031	Hakata Ekimae 2-11-1 Hakata Ekimae, Hakata-ku, 812-8547	
Sở thuế vụ Fukuoka	771-1151	4-8-28 Tenjin, Chuo-ku, 810-8689	Chuo-ku, Minami-ku
Sở thuế vụ Nishi Fukuoka	843-6211	1-5-22 Momochi, Sawara-ku, 814-8602	Jonan-ku, Sawara-ku, Nishi-ku
Sở thuế vụ Hakata	641-8131	1-8-1 Maidashi, Higashi-ku, 812-8706	Hakata-ku, Higashi-ku (Ngoại trừ trong phạm vi quản lý của Sở thuế vụ Kashii)
Sở thuế vụ Kashii	661-1031	6-2-1 Chihaya, Higashi-ku, 813-8681	Một phần của Higashi-ku

(3) Nơi liên hệ về thuế tỉnh (thuế xe, thuế kinh doanh v.v...) *Trang web của tỉnh Fukuoka : <http://www.pref.fukuoka.lg.jp/>

Tên gọi	Số điện thoại	Địa chỉ	Khu vực quản lý
Phòng thuế vụ tỉnh Fukuoka	643-3062	7-7 Higashi koen, Hakata-ku, 812-8577	
Văn phòng thuế tỉnh Hakata	260-6001	1-20-31 Chiyo, Hakata-ku, 812-8542	Hakata-ku, Minami-ku
Văn phòng thuế tỉnh Higashi Fukuoka	641-0201	1-18-1 Hakozaki, Higashi-ku, 812-8543	Higashi-ku
Văn phòng thuế tỉnh Nishi Fukuoka	735-6141	1-8-8 Akasaka, Chuo-ku, 810-8515	Chuo-ku, Jonan-ku, Sawara-ku, Nishi-ku